TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG.

Đơn vị: 70-PX Vận tải - Sàng tuyển - Khe Chàm

Tháng 1 năm 2020

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ											Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Bồi thường VC	Thuế TN	BHTT	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
1	**01**	**Tổ quản lý**		**146**	**80.090,0**	**103.506.869**	**1.884.600**	**5**	**1.040.577**	**42**	**9.798.461**			**67.365**		**116.297.872**	**3.397.000**	**637.300**	**425.200**		**1.163.100**	**385.000**		**770.348**	**1.400.000**	**269.100**			**8.447.048**	**107.850.824**	
1	HL-03011	Lê Kim Cương	7.302.000	21	13.587,0	17.559.593	376.920			6	1.685.077					19.621.590	584.200	109.600	73.100		196.200	55.000		329.297	200.000				1.547.397	18.074.193	
2	HL-02871	Nguyễn Huy Minh	6.261.000	19	11.058,0	14.291.159	239.370			6	1.444.846					15.975.375	500.900	94.000	62.700		159.800	55.000			200.000	269.100			1.341.500	14.633.875	
3	HL-02903	Trịnh Đình Duân	6.261.000	21	12.287,0	15.879.497	265.974			6	1.444.846					17.590.317	500.900	94.000	62.700		175.900	55.000		38.709	200.000				1.127.209	16.463.108	
4	HL-02976	Trịnh Quang Mạnh	6.261.000	19	11.058,0	14.291.159	239.370			6	1.444.846					15.975.375	500.900	94.000	62.700		159.800	55.000		177.625	200.000				1.250.025	14.725.350	
5	HL-03323	Trịnh Văn Sáu	5.733.000	23	13.154,0	16.999.992	284.742			6	1.323.000					18.607.734	458.700	86.000	57.400		186.100	55.000		85.525	200.000				1.128.725	17.479.009	
6	HL-02885	Thân Văn Hiệu	5.231.000	23	13.386,0	17.299.825	289.764			6	1.207.154					18.796.743	418.500	78.500	52.400		188.000	55.000		127.321	200.000				1.119.721	17.677.022	
7	HL-03053	Tô Thị Bích Ngọc	5.411.000	20	5.560,0	7.185.644	188.460	5	1.040.577	6	1.248.692			67.365		9.730.738	432.900	81.200	54.200		97.300	55.000		11.871	200.000				932.471	8.798.267	
2	**31**	**Tổ cơ điện lò**		**3.898**	**1.991.760,3**	**2.101.598.195**	**6.882.257**	**65**	**12.950.808**	**1.137**	**231.184.840**	**2.637.000**	**2.373.300**	**59.347**	**70.200.000**	**2.427.885.747**	**80.370.700**	**15.077.300**	**10.054.600**	**238.450**	**24.010.500**	**10.670.000**	**1.390.000**	**25.353.591**	**29.600.000**	**12.770.966**	**4.732.000**	**2.990.000**	**217.258.107**	**2.210.627.640**	
8	HL-03042	Tạ Văn Danh	4.704.000	18	10.081,5	10.637.456	34.835	1	180.923	6	1.085.538				400.000	12.338.752	376.400	70.600	47.100		123.400	55.000			200.000				872.500	11.466.252	
9	HL-00868	Nguyễn Văn Cương	7.704.000	29	11.876,7	12.531.654	41.038			6	1.777.846				400.000	14.750.538	616.400	115.600	77.100		147.500	55.000			200.000	247.000	52.000		1.510.600	13.239.938	
10	HI-01264	Phạm Văn Tuyển	5.305.000	20	10.671,1	11.259.570	36.873			6	1.224.231				400.000	12.920.674	424.500	79.600	53.100		129.200	55.000							741.400	12.179.274	
11	HL-03336	Trịnh Hữu Vinh	5.231.000	16	8.363,3	8.824.504	28.898	3	603.577	6	1.207.154				400.000	11.064.133	418.500	78.500	52.400		110.600	55.000			200.000				915.000	10.149.133	
12	HL-05974	Nguyễn Mạnh Tùng	4.867.000	33	15.838,9	16.712.354	54.729			6	1.123.154				400.000	18.290.237	389.400	73.100	48.700		182.900	55.000			200.000				949.100	17.341.137	
13	HL-05014	Tương Tòn Phấy	5.305.000	13	6.710,6	7.080.611	23.187			6	1.224.231				200.000	8.528.029	424.500	79.600	53.100		85.300	55.000							697.500	7.830.529	
14	HL-06806	Nguyễn Văn Linh	4.636.000	17	9.259,8	9.770.442	31.996			6	1.069.846				400.000	11.272.284	370.900	69.600	46.400		112.700	55.000			200.000		442.000		1.296.600	9.975.684	
15	HL-07031	Cao Thành Tài	4.636.000	17	8.973,8	9.468.670	31.008	3	534.923	6	1.069.846				400.000	11.504.447	370.900	69.600	46.400		115.000	55.000			200.000				856.900	10.647.547	
16	HL-05262	Nguyễn Đình Nam	5.305.000	21	10.820,7	11.417.420	37.389			6	1.224.231				400.000	13.079.040	424.500	79.600	53.100		130.800	55.000			200.000				943.000	12.136.040	
17	HL-06050	Nguyễn Mạnh Cường	4.867.000	23	10.984,6	11.590.358	37.956			6	1.123.154				400.000	13.151.468	389.400	73.100	48.700		131.500	55.000							697.700	12.453.768	
18	HL-05561	Lê Tuấn Anh	4.704.000	30	12.874,4	13.584.373	44.486			6	1.085.538					14.714.397	376.400	70.600	47.100		147.100	55.000							696.200	14.018.197	
19	HL-06636	Trần Hữu Thanh	4.867.000					3	561.577							561.577					5.600	55.000		85.324	200.000				345.924	215.653	
20	HL-00254	Phạm Thị Tuyến	5.445.000	17	7.649,4	8.071.235	26.431			6	1.256.538			59.347		9.413.551	435.700	81.700	54.500		94.100	55.000			200.000				921.000	8.492.551	
21	HL-00272	Hoàng Văn Khánh	5.772.000	22	13.094,4	13.816.506	45.246	1	222.000	6	1.332.000					15.415.752	461.800	86.600	57.800		154.200	55.000			200.000				1.015.400	14.400.352	
22	HL-00290	Trần Đình Quân	5.305.000	16	8.533,8	9.004.406	29.487			6	1.224.231				400.000	10.658.124	424.500	79.600	53.100	238.450	106.600	55.000			200.000				1.157.250	9.500.874	
23	HL-00486	Mạc Văn Vỹ	5.305.000	16	8.559,1	9.031.101	29.575	2	408.077	6	1.224.231				400.000	11.092.984	424.500	79.600	53.100		110.900	55.000		742.442	200.000	206.000		312.000	2.183.542	8.909.442	
24	HL-00499	Nguyễn Văn Hùng	5.186.000	20	10.817,4	11.413.938	37.378			6	1.196.769					12.648.085	414.900	77.800	51.900		126.500	55.000			200.000				926.100	11.721.985	
25	HL-00543	Phan Văn Hoằng	7.704.000	22	12.686,3	13.385.900	43.836			6	1.777.846				400.000	15.607.582	616.400	115.600	77.100		156.100	55.000			200.000				1.220.200	14.387.382	
26	HL-00548	Phan Văn Bích	7.704.000	17	9.421,5	9.941.059	32.555			6	1.777.846				400.000	12.151.460	616.400	115.600	77.100		121.500	55.000			200.000	276.000			1.461.600	10.689.860	
27	HL-00578	Đinh Văn Cường	6.367.000	28	13.660,9	14.414.246	47.203			6	1.469.308				400.000	16.330.757	509.400	95.600	63.700		163.300	55.000			200.000				1.087.000	15.243.757	
28	HL-00599	Võ Đại Thắng	5.231.000	23	11.113,3	11.726.156	38.400			6	1.207.154				400.000	13.371.710	418.500	78.500	52.400		133.700	55.000		140.119	200.000				1.078.219	12.293.491	
29	HL-00673	Lê Đình Trường	6.367.000	18	10.274,0	10.840.571	35.500			6	1.469.308				400.000	12.745.379	509.400	95.600	63.700		127.500	55.000		914.792	200.000	416.100			2.382.092	10.363.287	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ											Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Bồi thường VC	Thuế TN	BHTT	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
30	HL-00723	Phạm Duy Thìn	7.704.000	17	9.500,7	10.024.627	32.828			6	1.777.846				400.000	12.235.301	616.400	115.600	77.100		122.400	55.000		671.483	200.000	416.100	286.000		2.560.083	9.675.218	
31	HL-00762	Phạm Tiến Đoàn	6.367.000	16	7.680,0	8.103.522	26.537			6	1.469.308				400.000	9.999.367	509.400	95.600	63.700		100.000	55.000		293.399	200.000	476.000			1.793.099	8.206.268	
32	HL-00793	Nguyễn Công Quang	5.186.000	20	10.914,1	11.515.971	37.712			6	1.196.769				400.000	13.150.452	414.900	77.800	51.900		131.500	55.000			200.000				931.100	12.219.352	
33	HL-00837	Đặng Văn Tới	5.186.000	21	11.177,1	11.793.474	38.621			6	1.196.769					13.028.864	414.900	77.800	51.900		130.300	55.000			200.000				929.900	12.098.964	
34	HL-00910	Nguyễn Văn Khẩn	5.305.000	17	9.605,2	10.134.890	33.189			6	1.224.231				400.000	11.792.310	424.500	79.600	53.100		117.900	55.000				230.100			960.200	10.832.110	
35	HL-01032	Nguyễn Tiến Lập	6.367.000	24	13.620,2	14.371.301	47.063			6	1.469.308	293.000			400.000	16.580.672	509.400	95.600	63.700		165.800	55.000		77.464	200.000				1.166.964	15.413.708	
36	HL-01062	Trần Đại Nghĩa	4.939.000	26	12.641,2	13.338.313	43.680			6	1.139.769					14.521.762	395.200	74.100	49.400		145.200	55.000		419.526	200.000				1.338.426	13.183.336	
37	HL-01109	Trần Văn Vàng	5.305.000	15	8.279,7	8.736.294	28.609			6	1.224.231				400.000	10.389.134	424.500	79.600	53.100		103.900	55.000		649.286	200.000	215.000			1.780.386	8.608.748	
38	HL-01182	Nguyễn Đình Văn	4.982.000	25	12.875,5	13.585.534	44.490			6	1.149.692				400.000	15.179.716	398.600	74.800	49.900		151.800	55.000		460.504					1.190.604	13.989.112	
39	HL-01435	Trương Văn Phúc	5.493.000	25	12.651,1	13.348.759	43.714			6	1.267.615				400.000	15.060.088	439.500	82.400	55.000		150.600	55.000		366.407					1.148.907	13.911.181	
40	HL-01438	Dương Văn Quân	5.231.000	21	10.887,8	11.488.220	37.621	5	1.005.962	6	1.207.154	293.000			400.000	14.431.957	418.500	78.500	52.400		144.300	55.000		114.732	200.000				1.063.432	13.368.525	
41	HL-01439	Phạm Văn Long	5.231.000	19	9.928,6	10.476.124	34.307	2	402.385	6	1.207.154				400.000	12.519.970	418.500	78.500	52.400		125.200	55.000			200.000	258.000			1.187.600	11.332.370	
42	HL-01447	Nguyễn Văn Chung	6.367.000	17	9.043,1	9.541.792	31.247	2	489.769	6	1.469.308				400.000	11.932.116	509.400	95.600	63.700		119.300	55.000				364.433	364.000		1.571.433	10.360.683	
43	HL-01460	Đào Văn Tới	4.982.000	24	12.927,2	13.640.085	44.668			6	1.149.692				400.000	15.234.445	398.600	74.800	49.900		152.300	55.000		153.686	200.000				1.084.286	14.150.159	
44	HL-01555	Phạm Văn Phú	4.982.000	27	12.666,5	13.365.009	43.767	2	383.231	6	1.149.692				400.000	15.341.699	398.600	74.800	49.900		153.400	55.000		381.837					1.113.537	14.228.162	
45	HL-01586	Vũ Hải Biên	6.367.000	20	10.049,6	10.603.797	34.725			6	1.469.308				400.000	12.507.830	509.400	95.600	63.700		125.100	55.000			200.000	264.000	494.000		1.806.800	10.701.030	
46	HL-02876	Phạm Gia Long	5.231.000	19	10.483,0	11.061.097	36.223			6	1.207.154				400.000	12.704.474	418.500	78.500	52.400		127.000	55.000							731.400	11.973.074	
47	HL-02905	Nguyễn Đình Huyên	5.493.000	18	9.576,6	10.104.713	33.091			6	1.267.615				400.000	11.805.419	439.500	82.400	55.000		118.100	55.000			200.000				950.000	10.855.419	
48	HL-02907	Đào Văn Hùng	5.493.000	23	12.905,2	13.616.872	44.592			6	1.267.615				400.000	15.329.079	439.500	82.400	55.000		153.300	55.000			200.000				985.200	14.343.879	
49	HL-02930	Nguyễn Tiến Lộc	5.231.000	16	8.592,1	9.065.921	29.689	2	402.385	6	1.207.154				400.000	11.105.149	418.500	78.500	52.400		111.100	55.000				272.650			988.150	10.116.999	
50	HL-02931	Cao Văn Phương	5.493.000	19	10.344,4	10.914.854	35.744			6	1.267.615				400.000	12.618.213	439.500	82.400	55.000		126.200	55.000			200.000				958.100	11.660.113	
51	HL-02948	Nguyễn Công Thinh	4.982.000	18	9.645,9	10.177.834	33.330			6	1.149.692				400.000	11.760.856	398.600	74.800	49.900		117.600	55.000		258.286	200.000	221.325			1.375.511	10.385.345	
52	HL-02963	Hoàng Minh Dũng	5.186.000	19	12.114,3	12.782.357	41.859			6	1.196.769	293.000				14.313.985	414.900	77.800	51.900		143.100	55.000			200.000				942.700	13.371.285	
53	HL-02969	Nguyễn Đức Đương	7.704.000	21	11.584,1	12.222.918	40.027			6	1.777.846		439.500		400.000	14.880.291	616.400	115.600	77.100		148.800	55.000			200.000	240.000			1.452.900	13.427.391	
54	HL-02980	Nguyễn Tiến Miền	5.493.000	31	14.985,3	15.811.681	51.780			6	1.267.615				400.000	17.531.076	439.500	82.400	55.000		175.300	55.000			200.000				1.007.200	16.523.876	
55	HL-02982	Nguyễn Văn Hà	5.493.000	18	9.683,3	10.217.297	33.459			6	1.267.615				400.000	11.918.371	439.500	82.400	55.000		119.200	55.000		439.801	200.000				1.390.901	10.527.470	
56	HL-03020	Đào Quang Sơn	5.186.000	15	8.509,6	8.978.872	29.404			6	1.196.769				400.000	10.605.045	414.900	77.800	51.900		106.100	55.000							705.700	9.899.345	
57	HL-03045	Phạm Văn Thao	6.367.000	18	10.011,1	10.563.174	34.592			6	1.469.308				400.000	12.467.074	509.400	95.600	63.700		124.700	55.000		56.499	200.000	338.100			1.442.999	11.024.075	
58	HL-03064	Lê Xuân Sang	5.493.000	28	14.071,2	14.847.172	48.621			6	1.267.615				400.000	16.563.408	439.500	82.400	55.000		165.600	55.000		256.232	200.000				1.253.732	15.309.676	
59	HL-03069	Phạm Văn Chinh	5.231.000	17	9.832,9	10.375.146	33.976			6	1.207.154				400.000	12.016.276	418.500	78.500	52.400		120.200	55.000							724.600	11.291.676	
60	HL-03074	Bùi Toại Nguyệt	5.186.000	28	13.567,4	14.315.590	46.880	3	598.385	6	1.196.769		351.600			16.509.224	414.900	77.800	51.900		165.100	55.000			200.000				964.700	15.544.524	
61	HL-03115	Đỗ Văn Quang	6.367.000	17	9.390,7	9.908.561	32.448			6	1.469.308				400.000	11.810.317	509.400	95.600	63.700		118.100	55.000			200.000	305.100			1.346.900	10.463.417	
62	HL-03130	Phạm Văn Vượng	5.493.000	18	11.031,9	11.640.267	38.119			6	1.267.615	293.000			400.000	13.639.001	439.500	82.400	55.000		136.400	55.000		88.615	200.000				1.056.915	12.582.086	
63	HL-03154	Nguyễn Danh Thắng	6.367.000	15	8.074,0	8.519.250	27.899	2	489.769	6	1.469.308				400.000	10.906.226	509.400	95.600	63.700		109.100	55.000		832.702	200.000	289.000			2.154.502	8.751.724	
64	HL-03178	Nguyễn Hồng Cường	5.186.000	20	10.940,6	11.543.932	37.804			6	1.196.769				400.000	13.178.505	414.900	77.800	51.900		131.800	55.000			200.000				931.400	12.247.105	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ											Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Bồi thường VC	Thuế TN	BHTT	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
65	HL-03227	Nguyễn Thanh Cương	6.367.000	17	9.174,0	9.679.911	31.700			6	1.469.308				400.000	11.580.919	509.400	95.600	63.700		115.800	55.000			200.000				1.039.500	10.541.419	
66	HL-03241	Nguyễn Văn Vượng	6.367.000	13	6.547,8	6.908.886	22.625	2	489.769	6	1.469.308				200.000	9.090.588	509.400	95.600	63.700		90.900	55.000			200.000	240.000			1.254.600	7.835.988	
67	HL-03262	Mạc Văn Giản	6.367.000	21	10.858,1	11.456.882	37.519			6	1.469.308				400.000	13.363.709	509.400	95.600	63.700		133.600	55.000	1.390.000	243.847	200.000	209.000			2.900.147	10.463.562	
68	HL-03291	Trần Đức Tùng	5.231.000	23	11.970,2	12.630.310	41.361			6	1.207.154				400.000	14.278.825	418.500	78.500	52.400		142.800	55.000		286.439	200.000				1.233.639	13.045.186	
69	HL-03292	Vũ Văn Khải	5.231.000	18	10.105,7	10.662.990	34.919			6	1.207.154				400.000	12.305.063	418.500	78.500	52.400		123.100	55.000							727.500	11.577.563	
70	HL-03303	Phạm Văn Điện	5.493.000	27	13.743,4	14.501.295	47.488			6	1.267.615	293.000			400.000	16.509.398	439.500	82.400	55.000		165.100	55.000		283.291	200.000				1.280.291	15.229.107	
71	HL-03307	Hoàng Xuân Định	5.154.000	26	14.272,5	15.059.573	49.317			6	1.189.385	293.000				16.591.275	412.400	77.400	51.600		165.900	55.000		257.459	200.000				1.219.759	15.371.516	
72	HL-03309	Phạm Quang Lưu	5.493.000	16	8.948,5	9.441.975	30.920	1	211.269	6	1.267.615				400.000	11.351.779	439.500	82.400	55.000		113.500	55.000			200.000	297.650	156.000		1.399.050	9.952.729	
73	HL-03322	Trần Hữu Trãi	5.493.000	12	6.626,6	6.991.979	22.897	2	422.538	6	1.267.615				200.000	8.905.029	439.500	82.400	55.000		89.100	55.000		408.437	200.000				1.329.437	7.575.592	
74	HL-03337	Tô Văn Sinh	5.231.000	23	11.619,3	12.260.060	40.149			6	1.207.154				400.000	13.907.363	418.500	78.500	52.400		139.100	55.000		348.520	200.000				1.292.020	12.615.343	
75	HL-03343	Phan Văn Quỳnh	5.154.000	30	17.024,7	17.963.547	58.827			6	1.189.385	293.000				19.504.759	412.400	77.400	51.600		195.000	55.000		108.345	200.000				1.099.745	18.405.014	
76	HL-03350	Trần Văn Tựa	6.367.000	18	10.114,5	10.672.276	34.949			6	1.469.308				400.000	12.576.533	509.400	95.600	63.700		125.800	55.000		492.737	200.000	215.000			1.757.237	10.819.296	
77	HL-03362	Nguyễn Viết Song	4.982.000	16	8.429,3	8.894.143	29.126	4	766.462	6	1.149.692				400.000	11.239.423	398.600	74.800	49.900		112.400	55.000			200.000				890.700	10.348.723	
78	HL-03363	Trần Đắc Thu	5.231.000	20	10.639,2	11.225.911	36.762			6	1.207.154				400.000	12.869.827	418.500	78.500	52.400		128.700	55.000		99.732	200.000				1.032.832	11.836.995	
79	HL-03365	Dương Văn Hùng	5.186.000	30	11.485,1	12.118.459	39.685			6	1.196.769					13.354.913	414.900	77.800	51.900		133.500	55.000			200.000				933.100	12.421.813	
80	HL-03372	Lăng Hải Sáng	5.231.000	29	14.192,2	14.974.845	49.039			6	1.207.154				400.000	16.631.038	418.500	78.500	52.400		166.300	55.000		146.439	200.000				1.117.139	15.513.899	
81	HL-03380	Nguyễn Văn Hạnh	4.982.000	19	9.458,9	9.980.522	32.684	1	191.615	6	1.149.692				400.000	11.754.513	398.600	74.800	49.900		117.500	55.000			200.000				895.800	10.858.713	
82	HL-03383	Nguyễn Duy Khanh	7.704.000	17	9.662,4	10.195.244	33.387			6	1.777.846				400.000	12.406.477	616.400	115.600	77.100		124.100	55.000		5.572					993.772	11.412.705	
83	HL-03386	Nguyễn Chăm Pa	5.231.000	29	14.657,5	15.465.805	50.647			6	1.207.154				400.000	17.123.606	418.500	78.500	52.400		171.200	55.000		237.991	200.000				1.213.591	15.910.015	
84	HL-03391	Nguyễn Thành Đô	4.982.000	21	11.548,9	12.185.777	39.906			6	1.149.692				400.000	13.775.375	398.600	74.800	49.900		137.800	55.000		248.438	200.000				1.164.538	12.610.837	
85	HL-03398	Trương Văn Bình	4.982.000	23	12.160,5	12.831.105	42.019			6	1.149.692		351.600		400.000	14.774.416	398.600	74.800	49.900		147.700	55.000			200.000				926.000	13.848.416	
86	HL-03401	Lê Văn Bình	5.231.000	18	10.650,2	11.237.517	36.800			6	1.207.154				400.000	12.881.471	418.500	78.500	52.400		128.800	55.000			200.000				933.200	11.948.271	
87	HL-03410	Vũ Văn Thắng	5.231.000	19	10.885,6	11.485.899	37.614			6	1.207.154		351.600		400.000	13.482.267	418.500	78.500	52.400		134.800	55.000			200.000				939.200	12.543.067	
88	HL-03411	Ngô Văn Quản	5.231.000	19	10.565,5	11.148.147	36.508			6	1.207.154		439.500		400.000	13.231.309	418.500	78.500	52.400		132.300	55.000		99.346	200.000				1.036.046	12.195.263	
89	HL-03448	Đỗ Tú Vinh	4.982.000	30	14.474,9	15.273.135	50.016			6	1.149.692				400.000	16.872.843	398.600	74.800	49.900		168.700	55.000		127.831					874.831	15.998.012	
90	HL-03494	Đồng Văn Thạnh	6.367.000	17	8.688,9	9.168.059	30.023			6	1.469.308				400.000	11.067.390	509.400	95.600	63.700		110.700	55.000			200.000				1.034.400	10.032.990	
91	HL-03541	Đồng Văn Hướng	5.231.000	18	10.132,1	10.690.846	35.010			6	1.207.154		439.500		400.000	12.772.510	418.500	78.500	52.400		127.700	55.000							732.100	12.040.410	
92	HL-03582	Đặng Văn Hoàn	5.305.000	17	8.723,0	9.204.040	30.141	2	408.077	6	1.224.231				400.000	11.266.489	424.500	79.600	53.100		112.700	55.000		110.792	200.000				1.035.692	10.230.797	
93	HL-03624	Trần Văn Huế	5.305.000	14	7.993,7	8.434.522	27.621			6	1.224.231				400.000	10.086.374	424.500	79.600	53.100		100.900	55.000		365.117	200.000	227.000	156.000		1.661.217	8.425.157	
94	HL-03632	Nguyễn Đức Hậu	5.305.000	18	10.246,5	10.811.555	35.405			6	1.224.231				400.000	12.471.191	424.500	79.600	53.100		124.700	55.000		804.384	200.000	241.000	286.000		2.268.284	10.202.907	
95	HL-03830	Nguyễn Văn Long	6.218.000	28	13.226,4	13.955.785	45.702			6	1.434.923				400.000	15.836.410	497.500	93.300	62.200		158.400	55.000			200.000				1.066.400	14.770.010	
96	HL-04131	Nguyễn Đình Long	6.367.000	18	9.088,2	9.589.379	31.403			6	1.469.308				400.000	11.490.090	509.400	95.600	63.700		114.900	55.000		312.593	200.000				1.351.193	10.138.897	
97	HL-04162	Vũ Đình Bẩy	5.493.000	27	12.185,8	12.857.800	42.106			6	1.267.615				400.000	14.567.521	439.500	82.400	55.000		145.700	55.000		374.827	200.000				1.352.427	13.215.094	
98	HL-04219	Lương Văn Tâm	5.231.000	18	10.942,8	11.546.253	37.811			6	1.207.154	293.000			400.000	13.484.218	418.500	78.500	52.400		134.800	55.000		288.631					1.027.831	12.456.387	
99	HL-04251	Đặng Vương An	5.493.000	18	9.420,4	9.939.899	32.551			6	1.267.615				400.000	11.640.065	439.500	82.400	55.000		116.400	55.000			200.000				948.300	10.691.765	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ											Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Bồi thường VC	Thuế TN	BHTT	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
100	HL-04622	Nguyễn Đức Văn	6.367.000	23	12.309,0	12.987.794	42.532			6	1.469.308				400.000	14.899.634	509.400	95.600	63.700		149.000	55.000			200.000				1.072.700	13.826.934	
101	HL-04686	Nguyễn Duy Sơn	7.704.000	26	12.933,8	13.647.049	44.691			6	1.777.846				400.000	15.869.586	616.400	115.600	77.100		158.700	55.000			200.000				1.222.800	14.646.786	
102	HL-04699	Lê Văn Huấn	7.704.000	21	12.679,7	13.378.937	43.813			6	1.777.846	293.000			400.000	15.893.596	616.400	115.600	77.100		158.900	55.000		265.532	200.000	238.500			1.727.032	14.166.564	
103	HL-04727	Chu Văn Thưởng	6.367.000	18	10.663,4	11.251.445	36.846			6	1.469.308				400.000	13.157.599	509.400	95.600	63.700		131.600	55.000		82.031	200.000				1.137.331	12.020.268	
104	HL-04735	Nguyễn Văn Mẹo	6.367.000	18	9.759,2	10.297.382	33.722			6	1.469.308				400.000	12.200.412	509.400	95.600	63.700		122.000	55.000		401.725	200.000				1.447.425	10.752.987	
105	HL-04748	Nguyễn Văn Thiện	6.367.000	22	12.030,7	12.694.147	41.570			6	1.469.308				400.000	14.605.025	509.400	95.600	63.700		146.100	55.000		132.208					1.002.008	13.603.017	
106	HL-04947	Phạm Xuân Trường	7.704.000	19	11.078,1	11.689.014	38.279			6	1.777.846				400.000	13.905.139	616.400	115.600	77.100		139.100	55.000			200.000				1.203.200	12.701.939	
107	HL-05111	Cao Thành Luân	6.367.000	18	10.166,2	10.726.827	35.128			6	1.469.308				400.000	12.631.263	509.400	95.600	63.700		126.300	55.000			200.000				1.050.000	11.581.263	
108	HL-05121	Hà Văn Tiệp	6.367.000	17	9.674,5	10.208.011	33.429			6	1.469.308				400.000	12.110.748	509.400	95.600	63.700		121.100	55.000		470.280	200.000	305.433	260.000		2.080.513	10.030.235	
109	HI-05161	Vũ Quý Lựa	5.305.000	13	6.435,5	6.790.340	22.237			5	1.020.192				200.000	8.032.769	424.500	79.600	53.100		80.300	55.000							692.500	7.340.269	
110	HL-05292	Phạm Văn Đảo	5.231.000	19	10.659,0	11.246.803	36.831			6	1.207.154				400.000	12.890.788	418.500	78.500	52.400		128.900	55.000		366.368	200.000				1.299.668	11.591.120	
111	HL-05390	Tô Bình Thao	5.305.000	16	8.397,9	8.861.012	29.018			6	1.224.231				400.000	10.514.261	424.500	79.600	53.100		105.100	55.000							717.300	9.796.961	
112	HL-05443	Hoàng Đông Kiên	6.367.000	25	10.029,0	10.582.061	34.654	3	734.654	6	1.469.308				400.000	13.220.677	509.400	95.600	63.700		132.200	55.000		20.719	200.000				1.076.619	12.144.058	
113	HL-05471	Tạ Văn Vượng	4.982.000	17	8.261,0	8.716.562	28.545			6	1.149.692				400.000	10.294.799	398.600	74.800	49.900		102.900	55.000		424.168					1.105.368	9.189.431	
114	HL-05482	Trần Xuân Công	4.939.000	20	10.684,3	11.273.498	36.918			6	1.139.769				400.000	12.850.185	395.200	74.100	49.400		128.500	55.000		504.394	200.000				1.406.594	11.443.591	
115	HL-05560	Lê Văn Tâm	4.867.000	12	6.589,8	6.953.202	22.770			6	1.123.154				200.000	8.299.126	389.400	73.100	48.700		83.000	55.000		792.071		313.333	208.000		1.962.604	6.336.522	
116	HL-05641	Nguyễn Hữu Tuynh	5.305.000	16	8.977,1	9.472.152	31.019			6	1.224.231				400.000	11.127.402	424.500	79.600	53.100		111.300	55.000		238.715	200.000				1.162.215	9.965.187	
117	HL-05710	Lộc Mạnh Thường	4.867.000	12	6.064,8	6.399.250	20.956			6	1.123.154				200.000	7.743.360	389.400	73.100	48.700		77.400	55.000			200.000				843.600	6.899.760	
118	HL-05766	Nguyễn Đình Tuấn	5.305.000	19	9.748,2	10.285.776	33.684			6	1.224.231				400.000	11.943.691	424.500	79.600	53.100		119.400	55.000							731.600	11.212.091	
119	HL-05773	Nguyễn Phi Hùng	4.867.000	18	9.314,8	9.828.475	32.186			6	1.123.154				400.000	11.383.815	389.400	73.100	48.700		113.800	55.000			200.000	286.750	390.000		1.556.750	9.827.065	
120	HL-05798	Mai Văn Khởi	5.305.000	17	8.940,8	9.433.851	30.894	2	408.077	6	1.224.231				400.000	11.497.053	424.500	79.600	53.100		115.000	55.000		538.969	200.000	334.150		260.000	2.060.319	9.436.734	
121	HL-05820	Phạm Đức Dung	4.982.000	16	8.842,9	9.330.552	30.555			6	1.149.692				400.000	10.910.799	398.600	74.800	49.900		109.100	55.000		402.082					1.089.482	9.821.317	
122	HL-05860	Nguyễn Công Đức	4.745.000	15	7.394,2	7.801.962	25.550			6	1.095.000				400.000	9.322.512	379.700	71.200	47.500		93.200	55.000		622.209					1.268.809	8.053.703	
123	HL-05958	Nguyễn Hoành Thái	4.867.000	23	12.122,0	12.790.482	41.886	1	187.192	6	1.123.154				400.000	14.542.714	389.400	73.100	48.700		145.400	55.000		841.711		299.500			1.852.811	12.689.903	
124	HL-06132	Nguyễn Đình Quân	5.305.000	17	9.061,8	9.561.523	31.312			6	1.224.231				400.000	11.217.066	424.500	79.600	53.100		112.200	55.000		197.018					921.418	10.295.648	
125	HL-06159	Đoàn Mạnh Hiệp	6.367.000	9	4.155,0	4.384.132	14.357			5	1.224.423				200.000	5.822.912	509.400	95.600	63.700		58.200	55.000		59.293		297.667			1.138.860	4.684.052	
126	HL-06271	Trần Văn Minh	5.305.000	33	14.470,5	15.268.492	50.001			6	1.224.231				400.000	16.942.724	424.500	79.600	53.100		169.400	55.000		328.823					1.110.423	15.832.301	
127	HL-06286	Nguyễn Văn Việt	4.867.000	19	10.109,0	10.666.472	34.930	2	374.385	6	1.123.154				400.000	12.598.941	389.400	73.100	48.700		126.000	55.000		426.047	200.000				1.318.247	11.280.694	
128	HL-06302	Lê Văn Đán	4.704.000	17	9.208,1	9.715.891	31.817			6	1.085.538				400.000	11.233.246	376.400	70.600	47.100		112.300	55.000		250.068		284.750	312.000		1.508.218	9.725.028	
129	HL-06368	Tống Văn Ngọc	4.867.000	16	8.776,9	9.260.912	30.327			6	1.123.154				400.000	10.814.393	389.400	73.100	48.700		108.100	55.000			200.000				874.300	9.940.093	
130	HL-06371	Vy Văn Tiếp	4.745.000	15	8.307,0	8.765.099	28.704			6	1.095.000				400.000	10.288.803	379.700	71.200	47.500		102.900	55.000		430.273	200.000				1.286.573	9.002.230	
131	HL-06372	Hồ Văn Thạnh	4.745.000	27	11.248,6	11.868.917	38.868			6	1.095.000				400.000	13.402.785	379.700	71.200	47.500		134.000	55.000			200.000				887.400	12.515.385	
132	HL-06463	Trần Công Thuấn	4.745.000	20	10.121,1	10.679.240	34.972			6	1.095.000				400.000	12.209.212	379.700	71.200	47.500		122.100	55.000		210.664	200.000				1.086.164	11.123.048	
133	HL-06507	Lê Xuân Trung	4.867.000	16	8.468,9	8.935.927	29.263			6	1.123.154				400.000	10.488.344	389.400	73.100	48.700		104.900	55.000							671.100	9.817.244	
134	HL-06530	Bùi Văn Trung	4.745.000	17	9.154,2	9.659.019	31.631			6	1.095.000				400.000	11.185.650	379.700	71.200	47.500		111.900	55.000		59.940	200.000				925.240	10.260.410	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ											Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Bồi thường VC	Thuế TN	BHTT	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
135	HL-06531	Vũ Ngọc Trừu	4.867.000	24	12.876,6	13.586.695	44.493			6	1.123.154				400.000	15.154.342	389.400	73.100	48.700		151.500	55.000		404.489	200.000				1.322.189	13.832.153	
136	HL-06533	Nguyễn Văn Nhân	4.636.000	20	9.718,5	10.254.438	33.581			6	1.069.846					11.357.865	370.900	69.600	46.400		113.600	55.000		229.415	200.000				1.084.915	10.272.950	
137	HL-06603	Trịnh Đình Hoàng	4.745.000	14	7.990,4	8.431.040	27.610			6	1.095.000				400.000	9.953.650	379.700	71.200	47.500		99.500	55.000		368.476		203.000	364.000		1.588.376	8.365.274	
138	HL-06613	Phạm Thành Chung	4.745.000	19	9.660,2	10.192.923	33.379			6	1.095.000				400.000	11.721.302	379.700	71.200	47.500		117.200	55.000		201.931	200.000				1.072.531	10.648.771	
139	HL-06639	Nguyễn Quang Phiến	5.231.000	32	15.342,8	16.188.896	53.015			6	1.207.154				400.000	17.849.065	418.500	78.500	52.400		178.500	55.000			200.000				982.900	16.866.165	
140	HL-06641	Nguyễn Văn Khuyến	6.367.000	27	12.496,0	13.185.106	43.178			6	1.469.308				400.000	15.097.592	509.400	95.600	63.700		151.000	55.000		270.865	200.000				1.345.565	13.752.027	
141	HL-06643	Trần Văn Sơn	5.231.000	28	12.714,9	13.416.078	43.935			6	1.207.154				400.000	15.067.167	418.500	78.500	52.400		150.700	55.000			200.000				955.100	14.112.067	
142	HL-06676	Lương Văn Tuyển	4.867.000	21	10.224,5	10.788.342	35.329			6	1.123.154				400.000	12.346.825	389.400	73.100	48.700		123.500	55.000			200.000				889.700	11.457.125	
143	HL-06677	Nguyễn Văn Bản	4.636.000	17	9.366,5	9.883.026	32.365			6	1.069.846				400.000	11.385.237	370.900	69.600	46.400		113.900	55.000		388.208	200.000				1.244.008	10.141.229	
144	HL-06678	Lê Văn Tiến	4.636.000	15	7.990,4	8.431.040	27.610			6	1.069.846				400.000	9.928.496	370.900	69.600	46.400		99.300	55.000		556.320					1.197.520	8.730.976	
145	HL-06680	Lê Văn Tùng	4.867.000	29	12.812,8	13.519.376	44.273			6	1.123.154				400.000	15.086.803	389.400	73.100	48.700		150.900	55.000		50.318	200.000				967.418	14.119.385	
146	HL-06691	Bùi Công Hoan	4.982.000	25	11.980,1	12.640.756	41.396			6	1.149.692				400.000	14.231.844	398.600	74.800	49.900		142.300	55.000		382.379	200.000				1.302.979	12.928.865	
147	HL-06705	Vũ Văn Tài	4.867.000	22	12.003,2	12.665.130	41.475			6	1.123.154				400.000	14.229.759	389.400	73.100	48.700		142.300	55.000		239.192	200.000				1.147.692	13.082.067	
148	HL-06707	Phạm Văn Tính	4.636.000	18	9.244,4	9.754.193	31.943			6	1.069.846				400.000	11.255.982	370.900	69.600	46.400		112.600	55.000		658.303	200.000				1.512.803	9.743.179	
149	HL-06754	Dương Hải Thuyết	4.867.000	20	10.331,2	10.900.926	35.698			6	1.123.154				400.000	12.459.778	389.400	73.100	48.700		124.600	55.000			200.000				890.800	11.568.978	
150	HL-06788	Phạm Văn Toàn	4.636.000	25	10.888,9	11.489.381	37.625			6	1.069.846				400.000	12.996.852	370.900	69.600	46.400		130.000	55.000			200.000	189.000		312.000	1.372.900	11.623.952	
151	HL-06789	Đặng Văn Luân	4.636.000	23	11.751,3	12.399.339	40.605			6	1.069.846				400.000	13.909.790	370.900	69.600	46.400		139.100	55.000			200.000				881.000	13.028.790	
152	HL-06790	Đặng Thanh Bình	4.636.000	12	5.813,0	6.133.565	20.086			6	1.069.846				200.000	7.423.497	370.900	69.600	46.400		74.200	55.000		102.913	200.000				919.013	6.504.484	
153	HL-06791	Trần Hưng Bá	4.636.000	15	8.052,0	8.496.037	27.823			6	1.069.846				400.000	9.993.706	370.900	69.600	46.400		99.900	55.000			200.000				841.800	9.151.906	
154	HL-06792	Nguyễn Văn Hưng	4.636.000	24	11.586,3	12.225.240	40.035			6	1.069.846				400.000	13.735.121	370.900	69.600	46.400		137.400	55.000			200.000				879.300	12.855.821	
155	HL-06830	Lò Văn Phóng	4.519.000	19	9.834,0	10.376.307	33.980			6	1.042.846				400.000	11.853.133	361.600	67.800	45.200		118.500	55.000			200.000				848.100	11.005.033	
156	HL-06831	Nguyễn Hữu Tuấn	4.519.000	32	15.626,6	16.488.347	53.996			6	1.042.846				400.000	17.985.189	361.600	67.800	45.200		179.900	55.000							709.500	17.275.689	
157	HL-06832	Lưu Văn Thiệm	4.519.000	16	8.257,0	8.712.342	28.531			6	1.042.846				400.000	10.183.719	361.600	67.800	45.200		101.800	55.000			200.000				831.400	9.352.319	
158	HL-06834	Bùi Văn Thượng	4.519.000	22	10.534,7	11.115.648	36.401			6	1.042.846				400.000	12.594.895	361.600	67.800	45.200		125.900	55.000		381.570	200.000	202.000			1.439.070	11.155.825	
159	HL-06866	Nguyễn Thanh Quang	4.636.000	14	7.065,3	7.454.924	24.413			6	1.069.846				400.000	8.949.183	370.900	69.600	46.400		89.500	55.000			200.000				831.400	8.117.783	
160	HL-06867	Hoàng Văn Hoài	4.636.000	21	7.840,8	8.273.190	27.093	1	178.308	6	1.069.846				400.000	9.948.437	370.900	69.600	46.400		99.500	55.000			200.000				841.400	9.107.037	
161	HL-06868	Lương Văn Chuyển	4.636.000	25	10.067,0	10.622.156	34.785	3	534.923	6	1.069.846				400.000	12.661.710	370.900	69.600	46.400		126.600	55.000			200.000				868.500	11.793.210	
162	HL-06870	Hà Quốc Huy	4.636.000	33	16.528,6	17.440.089	57.112			6	1.069.846				400.000	18.967.047	370.900	69.600	46.400		189.700	55.000							731.600	18.235.447	
163	HL-06871	Nguyễn Văn Quang	4.636.000	22	10.312,5	10.881.195	35.633			6	1.069.846				400.000	12.386.674	370.900	69.600	46.400		123.900	55.000			200.000				865.800	11.520.874	
164	HL-06872	Phạm Đức Thủ	4.636.000	18	8.817,6	9.303.857	30.468	1	178.308	6	1.069.846				400.000	10.982.479	370.900	69.600	46.400		109.800	55.000				202.000			853.700	10.128.779	
165	HL-06873	Nguyễn Tất Hiền	4.636.000	18	9.465,5	9.987.486	32.707			6	1.069.846				400.000	11.490.039	370.900	69.600	46.400		114.900	55.000				248.000			904.800	10.585.239	
166	HL-06884	Phạm Văn Đoàn	4.636.000	21	10.814,1	11.410.456	37.367			6	1.069.846				400.000	12.917.669	370.900	69.600	46.400		129.200	55.000			200.000	225.000		312.000	1.408.100	11.509.569	
167	HL-06886	Mai Đình Tâm	4.636.000	19	10.090,3	10.646.741	34.866			6	1.069.846				400.000	12.151.453	370.900	69.600	46.400		121.500	55.000			200.000	185.000		364.000	1.412.400	10.739.053	
168	HL-06915	Hoàng Văn Thao	4.519.000	25	10.877,9	11.477.774	37.587			6	1.042.846				400.000	12.958.207	361.600	67.800	45.200		129.600	55.000			200.000	264.000		182.000	1.305.200	11.653.007	
169	HL-06916	Hoàng Văn Quân	4.519.000	28	12.337,6	13.017.971	42.631			6	1.042.846				400.000	14.503.448	361.600	67.800	45.200		145.000	55.000			200.000				874.600	13.628.848	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ											Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Bồi thường VC	Thuế TN	BHTT	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
170	HL-06917	Phạm Văn Chung	4.519.000	20	11.292,6	11.915.343	39.020			6	1.042.846				400.000	13.397.209	361.600	67.800	45.200		134.000	55.000			200.000				863.600	12.533.609	
171	HL-06918	Vũ Văn Có	4.519.000	26	11.965,8	12.625.668	41.346			6	1.042.846				400.000	14.109.860	361.600	67.800	45.200		141.100	55.000			200.000	264.000		312.000	1.446.700	12.663.160	
172	HL-06919	Đỗ Văn Hiếu	4.519.000	25	10.354,3	10.925.300	35.778	5	869.038	6	1.042.846				400.000	13.272.962	361.600	67.800	45.200		132.700	55.000			200.000	264.000		130.000	1.256.300	12.016.662	
173	HL-06937	Đới Duy Đại	4.636.000	16	8.772,5	9.256.270	30.312	2	356.615	6	1.069.846				400.000	11.113.043	370.900	69.600	46.400		111.100	55.000			200.000	257.000		260.000	1.370.000	9.743.043	
174	HL-06940	Nguyễn Thế Hải	4.636.000	20	10.615,0	11.200.376	36.679			6	1.069.846				400.000	12.706.901	370.900	69.600	46.400		127.100	55.000			200.000				869.000	11.837.901	
175	HL-06941	Lê Văn Tiệp	4.636.000	25	11.957,0	12.616.382	41.316			6	1.069.846				400.000	14.127.544	370.900	69.600	46.400		141.300	55.000			200.000				883.200	13.244.344	
176	HL-06967	Đào Văn Mạnh	4.704.000	28	14.341,8	15.132.695	49.556			6	1.085.538				400.000	16.667.789	376.400	70.600	47.100		166.700	55.000							715.800	15.951.989	
177	HL-06968	Nguyễn Kim Lăm	4.704.000	22	10.029,8	10.582.905	34.657			6	1.085.538				400.000	12.103.100	376.400	70.600	47.100		121.000	55.000			200.000				870.100	11.233.000	
178	HL-06992	Trần Mạnh Cường	4.636.000	28	12.167,1	12.838.069	42.042			6	1.069.846				400.000	14.349.957	370.900	69.600	46.400		143.500	55.000							685.400	13.664.557	
179	HL-06993	Đặng Văn Dương	4.636.000	21	10.104,6	10.661.830	34.915	2	356.615	6	1.069.846				400.000	12.523.206	370.900	69.600	46.400		125.200	55.000			200.000				867.100	11.656.106	
180	HL-06994	Nguyễn Trung Kiên	4.636.000	23	9.272,0	9.783.315	32.038			6	1.069.846				400.000	11.285.199	370.900	69.600	46.400		112.900	55.000			200.000				854.800	10.430.399	
181	HL-06995	Đỗ Hà Phương	4.636.000	16	9.016,7	9.513.936	31.156			6	1.069.846				400.000	11.014.938	370.900	69.600	46.400		110.100	55.000			200.000				852.000	10.162.938	
182	HL-06996	Bùi Duy Phương	4.636.000	19	8.570,0	9.042.602	29.612			6	1.069.846				400.000	10.542.060	370.900	69.600	46.400		105.400	55.000			200.000				847.300	9.694.760	
183	HL-06997	Nguyễn Văn Sáng	4.636.000	19	10.304,8	10.873.070	35.607			6	1.069.846				400.000	12.378.523	370.900	69.600	46.400		123.800	55.000			200.000	189.000		312.000	1.366.700	11.011.823	
184	HL-06998	Vi Văn Chiến	4.636.000	19	8.872,0	9.361.257	30.656			6	1.069.846				400.000	10.861.759	370.900	69.600	46.400		108.600	55.000			200.000				850.500	10.011.259	
185	HL-06999	Ngô Văn Huấn	4.636.000	18	9.216,9	9.725.176	31.848			6	1.069.846				400.000	11.226.870	370.900	69.600	46.400		112.300	55.000			200.000				854.200	10.372.670	
186	HL-07009	Bế Văn Tuấn	4.636.000	16	8.734,0	9.215.646	30.179			6	1.069.846				400.000	10.715.671	370.900	69.600	46.400		107.200	55.000							649.100	10.066.571	
187	HL-07072	Nhữ Quang Mai	5.305.000	17	9.255,4	9.765.800	31.981			6	1.224.231				400.000	11.422.012	424.500	79.600	53.100		114.200	55.000			200.000	206.325			1.132.725	10.289.287	
188	HL-07081	Nguyễn Ngọc Hải	6.367.000	18	9.663,5	10.196.405	33.391			6	1.469.308				400.000	12.099.104	509.400	95.600	63.700		121.000	55.000			200.000		364.000		1.408.700	10.690.404	
189	HL-07086	Bế Đại Vương	4.636.000	17	9.193,8	9.700.803	31.768			6	1.069.846				400.000	11.202.417	370.900	69.600	46.400		112.000	55.000							653.900	10.548.517	
190	HL-07087	Đặng Chu Chung	4.636.000	19	10.387,3	10.960.120	35.892			6	1.069.846				400.000	12.465.858	370.900	69.600	46.400		124.700	55.000			200.000	197.000			1.063.600	11.402.258	
191	HL-07088	Cao Văn Thắng	4.636.000	17	9.024,4	9.522.061	31.183			6	1.069.846				400.000	11.023.090	370.900	69.600	46.400		110.200	55.000			200.000	226.000			1.078.100	9.944.990	
192	HL-07091	Đinh Văn Quảng	4.636.000	22	11.297,0	11.919.986	39.035			6	1.069.846				400.000	13.428.867	370.900	69.600	46.400		134.300	55.000							676.200	12.752.667	
193	HL-07093	Đinh Văn Tâm	4.636.000	22	11.049,5	11.658.837	38.180			6	1.069.846				400.000	13.166.863	370.900	69.600	46.400		131.700	55.000			200.000				873.600	12.293.263	
194	HL-07096	Nguyễn Văn Mạnh	4.636.000	20	8.764,0	9.247.301	30.283			6	1.069.846				400.000	10.747.430	370.900	69.600	46.400		107.500	55.000			200.000				849.400	9.898.030	
195	HL-07113	Trịnh Minh Đức	4.636.000	14	7.377,7	7.784.552	25.493			6	1.069.846				400.000	9.279.891	370.900	69.600	46.400		92.800	55.000							634.700	8.645.191	
196	HL-07141	Phạm Quang Hiếu	4.636.000	11	4.613,0	4.867.389	15.940			5	891.538				200.000	5.974.867	370.900	69.600	46.400		59.700	55.000			200.000				801.600	5.173.267	
197	HL-07144	Nguyễn Văn Kim	4.636.000	10	4.923,0	5.194.484	17.011			6	1.069.846				200.000	6.481.341	370.900	69.600	46.400		64.800	55.000			200.000		156.000		962.700	5.518.641	
198	HL-07147	Nguyễn Trường Minh	4.745.000	12	5.744,6	6.061.340	19.850			6	1.095.000				200.000	7.376.190	379.700	71.200	47.500		73.800	55.000			200.000	211.000		234.000	1.272.200	6.103.990	
199	HS19-378	Đào Văn Thành		19	8.346,8	8.807.094	28.841								400.000	9.235.935						55.000				212.000	442.000		709.000	8.526.935	
200	HS19-395	Doãn Quốc Phiêu		20	9.567,8	10.095.427	33.060								400.000	10.528.487						55.000				202.000			257.000	10.271.487	
201	HS20-005	Nguyễn Minh Hiếu		15	6.295,3	6.642.457	21.755								400.000	7.064.212						55.000			200.000				255.000	6.809.212	
3	**34**	**Tổ sàng tuyển**		**348**	**140.864,7**	**148.632.844**	**486.738**	**3**	**618.308**	**127**	**25.646.495**		**439.500**	**694.406**		**176.518.291**	**9.242.600**	**1.733.100**	**1.156.000**		**1.765.400**	**1.210.000**		**1.652.933**	**3.800.000**	**483.000**	**52.000**		**21.095.033**	**155.423.258**	
202	HL-03160	Nguyễn Thị Thơ	5.186.000	17	7.319,4	7.723.037	25.291			6	1.196.769			56.787		9.001.884	414.900	77.800	51.900		90.000	55.000		533.524	200.000	244.000			1.667.124	7.334.760	
203	HL-00588	Nguyễn Thị Hằng	5.186.000	9	3.568,4	3.765.183	12.330	1	199.462	5	997.308			39.461		5.013.744	414.900	77.800	51.900		50.100	55.000			200.000				849.700	4.164.044	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ											Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Bồi thường VC	Thuế TN	BHTT	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
204	HL-01489	Trịnh Quốc Tiệp	5.772.000	9	3.212,0	3.389.129	11.099			5	1.110.000					4.510.228	461.800	86.600	57.800		45.100	55.000			200.000				906.300	3.603.928	
205	HL-02356	Phạm Văn Đức	5.445.000	8	2.888,6	3.047.895	9.981	2	418.846	5	1.047.115					4.523.837	435.700	81.700	54.500		45.200	55.000		399.873	200.000				1.271.973	3.251.864	
206	HL-02598	Trương Thị Hiếu	4.939.000	8	3.256,0	3.435.556	11.251			5	949.808			39.352		4.435.967	395.200	74.100	49.400		44.400	55.000			200.000				818.100	3.617.867	
207	HL-02759	Cao Bích Nguyệt	5.186.000	17	7.256,7	7.656.879	25.075			6	1.196.769			56.301		8.935.024	414.900	77.800	51.900		89.400	55.000			200.000				889.000	8.046.024	
208	HL-02775	Nguyễn Khánh Ninh	5.445.000	20	5.586,9	5.894.996	19.305			6	1.256.538			55.266		7.226.105	435.700	81.700	54.500		72.300	55.000			200.000				899.200	6.326.905	
209	HL-02819	Nguyễn Đình Đăng	4.939.000	20	10.237,7	10.802.270	35.375			6	1.139.769					11.977.414	395.200	74.100	49.400		119.800	55.000			200.000				893.500	11.083.914	
210	HL-02909	Trần Thị Thoa	5.445.000	18	5.291,0	5.582.778	18.282			6	1.256.538			38.769		6.896.367	435.700	81.700	54.500		69.000	55.000			200.000				895.900	6.000.467	
211	HL-02967	Phạm Văn Ý	4.939.000	17	8.965,0	9.459.385	30.977			6	1.139.769					10.630.131	395.200	74.100	49.400		106.300	55.000							680.000	9.950.131	
212	HL-02995	Lê Thị Hằng	5.445.000	19	5.500,0	5.803.304	19.004			6	1.256.538			57.269		7.136.115	435.700	81.700	54.500		71.400	55.000			200.000				898.300	6.237.815	
213	HL-03014	Đỗ Thị Minh Thương	5.445.000	14	6.075,3	6.410.329	20.992			6	1.256.538			57.235		7.745.094	435.700	81.700	54.500		77.500	55.000			200.000				904.400	6.840.694	
214	HL-03049	Chu Thị Thu Hiền	5.445.000	18	5.087,5	5.368.056	17.579			6	1.256.538			37.278		6.679.451	435.700	81.700	54.500		66.800	55.000			200.000				893.700	5.785.751	
215	HL-03052	Lại Thị Tuyết	5.445.000	19	8.619,6	9.094.938	29.784			6	1.256.538			89.753		10.471.013	435.700	81.700	54.500		104.700	55.000		222.484	200.000				1.154.084	9.316.929	
216	HL-03098	Vi Thị Tính	5.186.000	16	6.890,4	7.270.379	23.809			6	1.196.769			56.800		8.547.757	414.900	77.800	51.900		85.500	55.000		227.045	200.000				1.112.145	7.435.612	
217	HL-03100	Lê Văn Cường	5.186.000	17	7.496,0	7.909.375	25.901			6	1.196.769					9.132.045	414.900	77.800	51.900		91.300	55.000			200.000				890.900	8.241.145	
218	HL-03175	Nguyễn Sỹ Hướng	5.445.000	17	8.038,0	8.481.265	27.774			6	1.256.538					9.765.577	435.700	81.700	54.500		97.700	55.000				239.000	52.000		1.015.600	8.749.977	
219	HL-03210	Lương Văn Hữu	5.186.000	17	9.071,7	9.571.969	31.346			6	1.196.769					10.800.084	414.900	77.800	51.900		108.000	55.000		270.007					977.607	9.822.477	
220	HL-03342	Lê Văn Phòng	5.186.000	20	9.986,9	10.537.639	34.508			6	1.196.769		439.500			12.208.416	414.900	77.800	51.900		122.100	55.000			200.000				921.700	11.286.716	
221	HL-03368	Vi Thị Thu Hiền	4.939.000	23	6.515,3	6.874.594	22.513			6	1.139.769			56.043		8.092.919	395.200	74.100	49.400		80.900	55.000			200.000				854.600	7.238.319	
222	HL-03377	Lương Thị Duyên	5.186.000	18	7.382,1	7.789.194	25.508			6	1.196.769			54.092		9.065.563	414.900	77.800	51.900		90.700	55.000			200.000				890.300	8.175.263	
223	HL-06261	Lê Anh Tuấn	4.939.000	7	2.620,2	2.764.694	9.054			5	949.808					3.723.556	395.200	74.100	49.400		37.200	55.000			200.000				810.900	2.912.656	
4	**35**	**Tổ phục vụ - phụ trợ NL**		**128**	**49.027,0**	**51.730.651**	**169.405**	**7**	**1.397.116**	**41**	**8.204.501**			**123.991**		**61.625.664**	**2.515.100**	**471.700**	**314.800**		**616.300**	**330.000**		**340.169**	**800.000**	**715.750**		**520.000**	**6.623.819**	**55.001.845**	
224	HL-00361	Vũ Hải Nguyên	5.612.000	28	11.534,6	12.170.689	39.856			6	1.295.077					13.505.622	449.000	84.200	56.200		135.100	55.000			200.000				979.500	12.526.122	
225	HL-01817	Trần Thị Thúy	5.066.000	20	5.912,5	6.238.552	20.430			6	1.169.077			58.486		7.486.545	405.300	76.000	50.700		74.900	55.000			200.000				861.900	6.624.645	
226	HL-01919	Bùi Công Duẩn	5.231.000	18	7.280,9	7.682.414	25.158			6	1.207.154					8.914.726	418.500	78.500	52.400		89.100	55.000			200.000	203.000		364.000	1.460.500	7.454.226	
227	HL-02312	Tống Văn Đảng	5.231.000	19	7.716,5	8.142.035	26.663	2	402.385	6	1.207.154					9.778.237	418.500	78.500	52.400		97.800	55.000			200.000	228.000		156.000	1.286.200	8.492.037	
228	HL-02810	Đào Thị Điệp	5.066.000	20	6.622,0	6.987.178	22.881			6	1.169.077			65.505		8.244.641	405.300	76.000	50.700		82.400	55.000							669.400	7.575.241	
229	HL-03457	Ngô Văn Thạch	5.231.000	17	8.316,0	8.774.595	28.735	4	804.769	6	1.207.154					10.815.253	418.500	78.500	52.400		108.200	55.000		340.169		284.750			1.337.519	9.477.734	
230	HL-04473	Nguyễn Thị Hiền	4.939.000	6	1.644,5	1.735.188	5.682	1	189.962	5	949.808					2.880.640					28.800								28.800	2.851.840	
Tổng cộng				**4.520**	**2.261.742,0**	**2.405.468.559**	**9.423.000**	**80**	**16.006.809**	**1.347**	**274.834.297**	**2.637.000**	**2.812.800**	**945.109**	**70.200.000**	**2.782.327.574**	**95.525.400**	**17.919.400**	**11.950.600**	**238.450**	**27.555.300**	**12.595.000**	**1.390.000**	**28.117.041**	**35.600.000**	**14.238.816**	**4.784.000**	**3.510.000**	**253.424.007**	**2.528.903.567**	

Quảng Ninh, Ngày 24 Tháng 2 năm 2020

LẬP BIỂU	PHÒNG TCLĐ	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	Nguyễn Văn Thỏa	Đặng Thanh Lam	Phạm Văn Hùng